

369	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
370	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
371	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
372	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
373	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	478,000
374	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
375	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
376	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	260,000
377	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
378	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
379	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
380	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
381	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
382	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
383	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
384	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
385	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
386	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
387	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
388	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
389	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
390	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
391	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
392	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
393	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	80,000

394	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
395	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
396	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
397	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
398	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
399	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
400	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
401	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
402	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
403	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
404	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
405	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
406	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	120,000
407	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
408	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
409	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
410	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
411	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
412	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
413	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
414	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
415	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
416	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000

417	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
418	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Lần	160,000
419	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
420	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
421	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
422	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	156,000
423	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	80,000
424	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Lần	153,000
425	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Lần	175,000
426	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Lần	215,000
427	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
428	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	331,000
429	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	120,000
430	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Lần	497,000
431	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Lần	462,000
432	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Lần	630,000
433	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Lần	630,000
434	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Lần	620,000
435	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Lần	655,000
436	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	655,000
437	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Lần	120,000
438	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	109,000
439	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	109,000
440	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	530,000
441	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	70,000
442	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	70,000

443	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	70,000
444	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	70,000
445	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	70,000
446	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	70,000
447	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	70,000
448	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	70,000
449	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	70,000
450	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	70,000
451	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	70,000
452	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	70,000
453	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	70,000
454	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	70,000
455	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	220,000
456	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	70,000
457	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	70,000
458	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	70,000
459	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	70,000
460	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	70,000
461	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	70,000
462	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	70,000
463	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	70,000
464	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	70,000
465	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	300,000
466	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	70,000
467	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	70,000
468	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Lần	70,000
469	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	300,000
470	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	70,000
471	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	520,000
472	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	300,000
473	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	400,000
474	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	270,000
475	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	400,000
476	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	1,957,000
477	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	1,957,000
478	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	190,000

479	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1,500,000
480	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	600,000
481	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	500,000
482	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	500,000
483	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	600,000
484		Phụ thu Nội soi đại trực tràng gây mê	Lần	600,000
485		Phụ thu Nội soi đại tràng tiền mê	Lần	500,000
486		Phụ thu Nội soi đại tràng gây mê	Lần	600,000
487		Phụ thu nội soi dạ dày - thực quản gây mê	Lần	400,000
488		Phụ thu Nội soi dạ dày - thực quản lấy dị vật	Lần	400,000
489		Phụ thu Nội soi đại trực tràng tiền mê	Lần	500,000
490		Phụ thu nội soi dạ dày - thực quản tiền mê	Lần	300,000
491		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng tiền mê	Lần	600,000
492		Nội soi đại tràng tiền mê	Lần	700,000
493		Nội soi đại tràng	Lần	500,000
494	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lần	2,000,000
495	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	1,500,000
496		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê	Lần	800,000
497	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	350,000
498	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	300,000
499	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Lần	950,000
500	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	200,000
501	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lần	1,957,000
502	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	350,000
503	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	1,142,000
504	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	350,000
505	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	350,000
506	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	700,000
507	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	850,000
508		Soi đại tràng gây mê	Lần	1,000,000
509	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	246,000
510	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	327,000
511	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	266,000

512	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	266,000
513	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	728,000
514	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,794,000
515	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	374,000
516	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	519,000
517	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	220,000
518	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	266,000
519	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	519,000
520	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	544,000
521	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	327,000
522	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	403,000
523	21.0014.1778	Điện tim thường	Lần	46,000
524	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	90,000
525	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	46,000
526	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Lần	2,128,000
527	21.0007.1798	Holter huyết áp	Lần	266,000
528	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	50,000
529	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Lần	80,000
530	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	80,000
531	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	80,000
532	02.0145.1777	Ghi điện não đồ thường quy	Lần	80,000
533	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
534	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
535	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
536	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Lần	1,200,000
537	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	800,000
538	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000

539	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
540	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
541	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
542	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
543	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
544	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
545	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
546	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
547	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
548	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
549	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
550	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	800,000
551	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
552	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	800,000
553	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
554	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
555	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
556	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
557	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000

558	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	800,000
559	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
560	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
561	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
562	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
563	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
564	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
565	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
566	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
567	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
568	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
569	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	800,000
570	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
571	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
572	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,200,000
573	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	800,000

574	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
575	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000
576	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	800,000
577	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
578	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,200,000
579		Phụ thu chụp cắt lớp vi tính (Đối với bn có BHYT)	lần	200,000
580	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	97,000
581	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	97,000
582	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Lần	82,000
583	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	63,000
584	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	127,000
585	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Lần	112,000
586	21.0082.0843	Đo sắc giác	Lần	131,000
587	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	63,000
588	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Lần	40,000
589	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	180,000
590	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Lần	318,000
591	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1bên)	Lần	300,000
592	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	778,000
593	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	202,000
594	03.1003.2048	Nội soi họng	Lần	80,000
595	03.1001.2048	Nội soi tai	Lần	80,000
596	03.1002.2048	Nội soi mũi	Lần	80,000
597	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Lần	337,000
598	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Lần	270,000
599	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	589,000
600	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	589,000
601	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	248,000
602	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Lần	80,000
603	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1,652,000
604	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Lần	756,000

605	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	540,000
606	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	756,000
607	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	372,000
608	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	372,000
609	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	596,000
610	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	596,000
611	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	825,000
612	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	401,000
613	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	825,000
614	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	401,000
615	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	805,000
616	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	455,000
617	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Lần	90,000
618	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	596,000
619	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	270,000
620	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	270,000
621	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	270,000
622	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	270,000
623	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	150,000
624	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	270,000
625	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	150,000
626	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	109,000
627	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	150,000
628	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	150,000
629	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	270,000
630	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	270,000
631	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Lần	150,000
632	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	150,000
633	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	270,000

635	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	270,000
636	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Lần	270,000
637	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	140,000
638	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	140,000
639	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	140,000
640	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	303,000
641	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	140,000
642	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Lần	530,000
643		Siêu âm thai nhi 4D 3 tháng đầu	Lần	180,000
644		Siêu âm ổ bụng 4D	Lần	180,000
645		Siêu âm thai nhi 4D 3 tháng giữa	Lần	180,000
646		Siêu âm thai nhi 4D 3 tháng cuối	Lần	180,000
647	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	270,000
648	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	85,000
649	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	85,000
650	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	85,000
651	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	85,000
652	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	85,000
653	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	85,000
654	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	85,000
655	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	85,000
656	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	85,000
657	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	85,000
658	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	85,000
659	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	85,000
660	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	85,000
661	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	85,000
662	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	85,000
663	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	85,000
664	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	85,000
665	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	85,000
666	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	85,000

667	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	85,000
668	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	85,000
669	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Lần	85,000
670	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	85,000
671	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Lần	85,000
672	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	85,000
673	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	85,000
674	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	85,000
675	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	85,000
676	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	85,000
677	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	85,000
678	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	85,000
679	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	85,000
680	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	85,000
681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	85,000
682	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	85,000
683	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Lần	85,000
684	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	85,000
685	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	85,000
686	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	85,000
687	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	85,000
688	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	85,000
689	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	85,000
690	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	85,000
691	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	85,000
692	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	85,000